

VC1 - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		726.586.770.494	484.092.368.590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.728.687.697	75.851.214.966
1. Tiền	111		17.728.687.697	26.851.214.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	49.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.134.038.848	743.330
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.134.038.848	743.330
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.519.495.911	154.546.599.304
1. Phải thu khách hàng	131		170.301.454.982	165.571.122.268
2. Trả trước cho người bán	132		41.746.962.123	27.615.012.997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		639.913.484	803.727.916
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(34.168.834.678)	(39.443.263.877)
IV. Hàng tồn kho	140		453.714.980.875	204.664.051.421
1. Hàng tồn kho	141		454.108.551.333	205.057.621.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(393.570.458)	(393.570.458)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.489.567.163	49.029.759.569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	455.929.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		648.566.735	270.896.400
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		41.841.000.428	48.302.934.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.839.731.622	145.747.920.934
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.619.785.915	15.335.328.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.619.785.915	15.335.328.611
- Nguyên giá	222		89.394.715.248	89.736.956.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.774.929.333)	(74.401.627.546)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		2.143.447.688	114.059.974.833
- Nguyên giá	241		3.152.128.963	119.616.057.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.008.681.275)	(5.556.082.229)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.806.075.610	7.446.608.920
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		14.333.420.000	12.361.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.527.344.390)	(4.914.391.080)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.270.422.409	8.906.008.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.205.922.409	7.841.508.570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.064.500.000	1.064.500.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		765.426.502.116	629.840.289.524




NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		512.857.848.990	387.503.442.842
I. Nợ ngắn hạn	310		476.404.420.290	343.899.877.513
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		75.044.861.253	7.401.080.850
2. Phải trả người bán	312		118.114.260.085	102.827.739.553
3. Người mua trả tiền trước	313		151.900.590.421	124.770.331.160
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		6.656.826.497	8.009.084.559
5. Phải trả người lao động	315		32.840.166.825	13.320.773.497
6. Chi phí phải trả	316		16.342.064.978	8.186.445.096
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		66.520.609.301	70.318.189.081
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.985.040.930	9.066.233.717
II. Nợ dài hạn	330		36.453.428.700	43.603.565.329
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		240.000.000	240.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		36.213.428.700	43.363.565.329
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.568.653.126	242.336.846.682
I. Vốn chủ sở hữu	410		252.568.653.126	242.336.846.682
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.000.000.000	74.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.364.960.000	32.364.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.634.199.836)	(3.634.199.836)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		71.961.473.865	71.961.473.865
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.694.336.763	11.694.336.763
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.182.082.334	55.950.275.890
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIÊU SÓ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		765.426.502.116	629.840.289.524
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	3.100.599.430
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			685	688
EUR			72	61
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Ngày 19 tháng 01 năm 2015


 Người lập bảng
 Họ tên

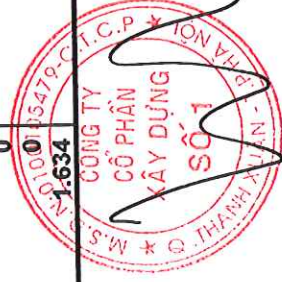

 Kế toán trưởng
 Họ tên


 Giám đốc
 Họ tên


 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thạc Kim

VC1 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		146.692.368.351	182.276.889.724	456.528.909.693	515.094.122.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		146.692.368.351	182.276.889.724	456.528.909.693	515.094.122.474
4. Giá vốn hàng bán	11		135.398.494.383	164.415.760.795	420.209.457.896	455.486.658.667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		11.293.873.968	17.861.128.929	36.319.451.797	59.607.463.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		967.309.713	311.624.429	3.188.539.006	1.253.989.057
7. Chi phí tài chính	22		(92.751.836)	1.986.983.018	1.001.031.838	8.969.537.668
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.603.937	1.786.392.006	2.184.669.648	8.344.133.642
8. Chi phí bán hàng	24		1.309.831.500	0	4.573.143.763	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.290.845.119	5.394.821.841	21.009.369.587	25.691.130.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) -	30		2.753.258.898	10.790.948.499	12.924.445.615	26.200.784.767
11. Thu nhập khác	31		883.121.119	1.985.800.245	1.545.678.530	2.524.082.495
12. Chi phí khác	32		49.154.086	1.885.327.833	62.552.086	3.307.521.822
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		833.967.033	100.472.412	1.483.126.444	(783.439.327)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.587.225.931	10.891.420.911	14.407.572.059	25.417.345.440
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		800.003.603	2.722.855.228	2.632.878.503	6.291.497.800
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2.787.222.328	8.168.565.683	11.774.693.556	19.125.847.640
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		387	1.134	1.634	2.655



Ngày 19 tháng 01 năm 2015

(Signature)
 Người lập bảng
 Họ tên

(Signature)
 Kế toán trưởng
 Họ tên

Giám đốc
 Tổng Giám Đốc
 Họ tên
(Signature)
 Nguyễn Thạc Sơn

VC1 - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 4

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.407.572.059	25.417.345.440
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.174.099.167	8.382.274.744
- Các khoản dự phòng	03		9.811.612.518	43.609.188.644
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.372.176.816)	(1.151.506.434)
- Chi phí lãi vay	06		2.184.669.648	8.344.133.642
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.205.776.576	84.601.436.036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.614.204.002	(27.718.477.672)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		249.050.929.454	20.676.415.030
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(62.664.717.402)	2.133.002.627
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(91.515.161)	3.019.304.355
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.184.128.894)	(8.344.133.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.534.388.224)	(7.633.499.184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		446.491.024	3.300.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(5.930.644.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		224.842.651.375	60.806.703.306
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(116.806.169.008)	(43.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.483.873.640	1.151.506.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.322.295.368)	1.108.506.434
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		84.245.824.252	146.560.337.687
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(151.889.604.655)	(182.988.655.967)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.754.048.335)	(14.495.298.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.397.828.738)	(50.923.616.580)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		25.122.527.269	10.991.593.160
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.728.687.697	39.737.094.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		75.851.214.966	50.728.687.697

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

[Signature]

Người lập bảng
 Họ tên

[Signature]

Kế toán trưởng
 Họ tên



Giám đốc
 Họ tên

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thạc Kim

Đơn vị: Công ty CP xây dựng số 1 - Vinaconex1
Địa chỉ: D9 Th xuân bắc - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B 09 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 1 tên giao dịch quốc tế VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt VINACONEX 1 được thành lập theo quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29/08/2003 của Bộ xây dựng.

Công ty có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật; được tổ chức và hoạt động theo luật Doanh nghiệp và theo Điều lệ của Công ty cổ phần được Đại hội cổ đông thông qua và đăng ký kinh doanh theo Luật định.

Vốn, cổ phần:

- Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng (Bảy tư tỷ đồng Việt Nam)
- Cổ phần phát hành: 7.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng với giá trị 74.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: D9 Đường Khuất Duy Tiến — P.Thanh xuân Bắc — Q.Thanh xuân — Hà nội.

Điện thoại: 04.38543813

Fax: 04.38541679

Mã số thuế: 0100105479

Công ty bắt đầu hoạt động: 06/10/2003

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng: giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Kinh doanh khách sạn du lịch lữ hành; Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, xuất khẩu xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Thi công xây dựng cầu, đường;
- Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/10/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam(" VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực số 1 — Chuẩn mực chung.

III- Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính., thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp

2- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán CIC.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Công ty mở sổ chi tiết theo từng loại tiền

- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá hàng tồn kho là phương pháp nhập trước xuất trước.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho và được thực hiện theo hướng dẫn của chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại Doanh nghiệp.

- Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2013 của Công ty là dự phòng giảm giá cho sản phẩm gạch Terrazzo.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

3.1 Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/ 2013 về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Trong năm do hoạt động có hiệu quả kinh tế cao Công ty áp dụng trích khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản được phép khấu hao nhanh theo quy định. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	5-25
- Phương tiện vận tải	6
- Máy móc thiết bị	3-6
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2-4

3.2 Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính theo tính chất từng loại.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: là các khoản đầu tư mua cổ phiếu của các Công ty cổ phần và được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bắt đầu từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty cổ phần lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí giàn giáo cốp pha, chi phí gia công lán trại, chi phí dụng cụ quản lý, chi phí sửa chữa lớn tài sản có thời gian phân bổ là 2 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được phản ánh là chi phí phải trả cho thầu phụ đã được hạch toán vào chi phí thi công nhưng thầu phụ chưa xuất hóa đơn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn đầu tư của cổ đông và các quỹ được phân phối từ lợi nhuận sau thuế.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận năm 2013 được phân phối sau khi trả cổ tức 25% gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi 10%, quỹ khen thưởng ban điều hành, HĐQT 100.000.000đ số còn lại để lại lợi nhuận năm sau.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu sản xuất công nghiệp là giá trị sản phẩm đã bán, được khách hàng xác nhận bằng văn bản hoặc thanh toán bằng tiền.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cho thuê máy móc, cho thuê nhà.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính là toàn bộ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tính cho các đơn vị vay vốn, lãi cổ phiếu các đơn vị góp cổ phần trả.

11.4 Doanh thu xây lắp là giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư nghiệm thu ký xác nhận (ký tên và đóng dấu) hoặc giá trị hoá đơn giá trị gia tăng xuất ra trong kỳ phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 — Hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:.

12.1 Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp được xác định căn cứ vào toàn bộ chi phí để sản xuất lượng hàng bán ra trong kỳ, phù hợp với doanh thu

12.2 Giá vốn cung cấp dịch vụ là toàn bộ chi phí khấu hao máy móc, chi phí phục vụ quản lý nhà.

12.3 Giá vốn hoạt động tài chính là chi phí lãi phải trả ngân hàng.

12.4 Giá vốn của hợp đồng xây lắp được xác định theo tỷ lệ phần trăm giao khoán của Công ty giao cho các đội theo từng công trình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (bằng lợi nhuận kế toán trừ đi lãi cổ tức nhận được từ các đơn vị nhận đầu tư) nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty năm 2014 là 22% trên lợi nhuận chịu thuế TNDN.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

15.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

15.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng tín dụng và các kế ước vay với ngân hàng. Các khoản vay có thời hạn từ 01 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên một năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

15.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

- Giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo tỷ lệ phần trăm giao khoán của Công ty giao cho các đội theo từng công trình.

- Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp được xác định căn cứ vào toàn bộ chi phí để sản xuất lượng hàng bán ra trong kỳ, phù hợp với doanh thu.

15.6 Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng: dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng hoặc biên bản quyết toán công trình được chủ đầu tư ký xác nhận.

15.7 Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	428.696.017	551.646.693
- Tiền gửi ngân hàng	26.422.518.949	17.177.041.004
- Tiền đang chuyển		
Cộng	26.851.214.966	17.728.687.697
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	743.330	1.134.038.848
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	743.330	1.134.038.848
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	803.727.916	639.913.484
Cộng	803.727.916	639.913.484
4- Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	649.238.293	692.567.507
- Công cụ, dụng cụ		0
- Chi phí SX, KD dở dang	201.434.157.739	450.129.022.309
- Thành phẩm	1.678.464.433	1.991.200.103
- Hàng hóa	1.295.761.414	1.295.761.414
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		

Cộng giá gốc hàng tồn kho205.057.621.879454.108.551.333

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: d.

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
5- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được hoàn:		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	270.896.400	648.566.735
Cộng	<u>270.896.400</u>	<u>648.566.735</u>
6 - Phải thu dài hạn nội bộ	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
7 - Phải thu dài hạn khác	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.064.500.000	1.064.500.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	<u>1.064.500.000</u>	<u>1.064.500.000</u>

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	23.826.094.905	57.698.001.999	6.927.211.594	943.406.750	89.394.715.248
- Mua trong kỳ		254.059.091		88.181.818	342.240.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	23.826.094.905	57.952.061.090	6.927.211.594	1.031.588.568	89.736.956.157
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.227.280.890	50.752.044.660	6.911.631.983	883.971.800	68.774.929.333
- Khấu hao trong kỳ	1.934.842.242	3.633.865.014	15.579.611	42.411.346	5.626.698.213
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	12.162.123.132	54.385.909.674	6.927.211.594	926.383.146	74.401.627.546
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	13.598.814.015	6.945.957.339	15.579.611	59.434.950	20.619.785.915
- Tại ngày cuối kỳ	11.663.971.773	3.566.151.416	0	105.205.422	15.335.328.611

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>TSCĐ khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;					
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;					
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.					

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm			
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
<hr/>			
Số dư cuối kỳ			
<hr/>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu quý			
- Khấu hao trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<hr/>			
Số dư cuối kỳ			
<hr/>			
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu năm			
- Tại ngày cuối kỳ			
<hr/>			
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04			

“ TSCĐ vô hình”

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2014	01/01/2014
- Chi phí XD CB dở dang	0	0
Trong đó:		
+ Khu CN Phùng Đan Ph□□ng		
+ Chung cư C1		
+ Trạm bê tông		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	3.152.128.963	116.463.928.099		119.616.057.062
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.008.681.275	4.547.400.954		5.556.082.229
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2.143.447.688	111.916.527.145		114.059.974.833
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”.

13 – Các khoản đầu tư dài hạn

	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/

loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

+Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu 1.517.112 14.333.420.000 1.287.400 12.361.000.000

+ Công ty CP Siêu thị và XNK 20.000 200.000.000 20.000 200.000.000
thương mại Việt nam

+ Công ty CP Vinaconex Viettel 500.000 5.000.000.000 500.000 5.000.000.000

+ Công ty CP vật tư ngành nước 151.250 1.512.500.000

+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ 102.600 513.000.000 102.600 513.000.000
đô thị Việt nam

+ Nhà máy đá ốp lát cao cấp 78.462 459.920.000
Vinaconex

+ Công ty CP xi măng Yên bình 614.800 6.148.000.000 614.800 6.148.000.000

+ Khách sạn Suối mơ 50.000 500.000.000 50.000 500.000.000

- Đầu tư trái phiếu

- Cho vay dài hạn

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/

loại cổ phiếu, trái phiếu:

+Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị.”

14- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- Số dư đầu năm	8.205.922.409	11.225.226.764
- Tăng trong năm	85.988.000	827.732.024
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	450.401.839	3.847.036.379
- Giảm khác		
- Số dư cuối kỳ	7.841.508.570	8.205.922.409

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	7.401.080.850	75.044.861.253
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	7.401.080.850	75.044.861.253

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT	7.521.161.630	3.750.690.368
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	373.667.449	2.650.905.208

-Thuế TNCN	114.255.480	255.230.921
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	8.009.084.559	6.656.826.497
17- Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
- Trích trước hoạt động kinh doanh	8.186.445.096	16.342.064.978
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	8.186.445.096	16.342.064.978
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		252.706.258
- Bảo hiểm xã hội		2.458.299.879
- Kinh phí công đoàn	2.318.921.579	
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.999.267.502	63.809.603.164
Cộng	70.318.189.081	66.520.609.301
19- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2014	01/01/2014
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn CBCNV khách sạn đá nhậy		
- Nợ dài hạn khác	240.000.000	240.000.000
Cộng	240.000.000	240.000.000

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

c- Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu		Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần							
Số dư đầu năm trước	74.000.000.000	32.364.960.000	(3.634.199.836)	0	0	71.961.473.865	11.694.336.763	0	68.331.446.012
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lợi nhuận tăng năm trước									19.125.847.640
- Giảm khác									(21.275.211.318)
Số dư cuối năm trước	74.000.000.000	32.364.960.000	(3.634.199.836)	0	0	71.961.473.865	11.694.336.763	0	66.182.082.334
Số dư đầu năm nay	74.000.000.000	32.364.960.000	(3.634.199.836)	0	0	71.961.473.865	11.694.336.763	0	66.182.082.334
Tăng kỳ này									
- Tăng vốn kỳ này									11.774.693.556
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									(22.006.500.000)
- Giảm khác									
Số dư cuối quý nay	74.000.000.000	32.364.960.000	(3.634.199.836)	0	0	71.961.473.865	11.694.336.763	0	55.950.275.890

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của TCT	40.800.000.000	40.800.000.000		40.800.000.000
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	33.200.000.000	33.200.000.000		33.200.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	32.364.960.000	32.364.960.000		32.364.960.000
- Cổ phiếu ngân quỹ	-3.634.199.836	-3.634.199.836		-3.634.199.836
Cộng	102.730.760.164	102.730.760.164	0	102.730.760.164

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	74.000.000.000	74.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	74.000.000.000	74.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 18%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 18%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu

	Kỳ này	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.400.000	7.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	7.400.000	7.400.000
+ Cổ phiếu thường	7.400.000	7.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	195.800	195.800
+ Cổ phiếu thường	195.800	195.800
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.204.200	7.204.200
+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ.

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24- Tài sản thuê ngoài

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
25- Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	146.692.368.351	182.276.889.723
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	792.518.096	222.623.070
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.773.612.108	1.320.278.084
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	144.126.238.147	180.733.988.569
+ Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	144.126.238.147	180.733.988.569
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu
27- Doanh thu thuần về BH và ccấp dịch vụ (MS 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	739.047.421	134.363.207
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	131.493.448.682	162.699.938.500
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.165.998.280	1.581.459.088
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u><u>135.398.494.383</u></u>	<u><u>164.415.760.795</u></u>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	262.820.433	311.110.429
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0

- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.180	514.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	704.432.100	0
Cộng	967.309.713	311.624.429
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	110.603.937	1.786.392.006
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-203.355.773	200.591.012
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	-92.751.836	1.986.983.018
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.064.348.238	2.722.855.228
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.064.348.238	2.722.855.228
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.923.776.008	82.150.879.540
- Chi phí nhân công	12.119.573.705	23.261.696.413
- Chi phí máy	3.522.665.307	5.363.566.012
- Chi phí nhân viên quản lý	5.996.003.282	6.599.179.046

- Chi phí vật liệu quản lý	17.341.290	81.979.000
- Chi phí dụng cụ quản lý	18.434.697	1.107.255.221
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.317.527.984	556.461.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.439.359.617	-27.392.779.135
- Chi phí khác bằng tiền	3.427.697.041	-9.740.726.841
Cộng	74.782.378.931	81.987.510.319

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Lập, Ngày 19 tháng 01 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thạc Kim